ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /2012/QĐ-UBND	*Ninh Thuận, ngày 18 tháng 5 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành đơn giá quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 29 tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về việc quy định hệ thống thang lương, bảng lương và chế độ phụ cấp lương trong các công ty nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường - Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2011/TT-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ; định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 10/2007/QĐ-BTNMT ngày 05 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường không khí xung quanh và nước mặt lục địa;

Căn cứ Quyết định số 02/2008/QĐ-BTNMT ngày 16 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường đất, nước dưới đất và nước mưa axit;

Căn cứ Quyết định số 03/2008/QĐ-BTNMT ngày 18 tháng 4 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường nước biển, khí thải công nghiệp và phóng xạ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 778/TTr-STNMT ngày 03 tháng 5 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá quan trắc phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, theo mức lương tối thiểu chung 1.050.000 đồng/tháng (có phụ lục đơn giá chi tiết kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 (mười) ngày, kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và MT, Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Ninh Thuận;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành của tỉnh liên quan;
- Trung tâm quan trắc môi trường, Chi cục BVMT;
- UBND các huyện, thành phố;
- Website tỉnh, Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Xuân Hòa

PHỤ LỤC
ĐƠN GIÁ QUAN TRẮC PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 22 /2012/QĐ -UBND ngày 18 tháng 5 năm 2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Thuận)

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
I	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm không khí xung quanh**	
1	**Nhiệt độ**	**34.966**
	Quan trắc ngoài hiện trường	34.966
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Độ ẩm**	**34.966**
	Quan trắc ngoài hiện trường	34.966
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Vận tốc gió, hướng gió**	**35.049**
	Quan trắc ngoài hiện trường	35.049
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
4	**Áp suất khí quyển**	**36.233**
	Quan trắc ngoài hiện trường	36.233
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
5	**TSP**	**140.462**
	Quan trắc ngoài hiện trường	75.958
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	64.504
6	**Pb**	**140.462**
	Quan trắc ngoài hiện trường	75.958
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	64.504
7	**CO**	**399.580**
	Quan trắc ngoài hiện trường	90.915
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	308.665
8	**NO_2**	**425.477**
	Quan trắc ngoài hiện trường	124.966
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	300.511
9	**SO_2**	**500.751**
	Quan trắc ngoài hiện trường	133.089
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	367.662
10	**O_3**	**550.162**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.785

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	367.377
11	**HC (trừ Metan)**	**1.135.898**
	Quan trắc ngoài hiện trường	204.108
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	931.790
II	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm tiếng ồn**	
A	**Tiếng ồn giao thông**	
1	**Mức ồn trung bình (LAeq)**	**115.162**
	Quan trắc ngoài hiện trường	49.174
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	65.988
2	**Mức ồn cực đại (LAmax)**	**115.162**
	Quan trắc ngoài hiện trường	49.174
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	65.988
3	**Cường độ dòng xe**	**246.133**
	Quan trắc ngoài hiện trường	145.321
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	100.812
B	**Tiếng ồn Khu công nghiệp và đô thị**	
1	**Mức ồn trung bình (LAeq)**	**124.234**
	Quan trắc ngoài hiện trường	58.246
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	65.988
2	**Mức ồn cực đại (LAmax)**	**124.234**
	Quan trắc ngoài hiện trường	58.246
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	65.988
3	**Mức ồn phân vị (LA50)**	**125.090**
	Quan trắc ngoài hiện trường	58.246
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	66.844
4	**Mức ồn theo tần số (dải Octa)**	**223.538**
	Quan trắc ngoài hiện trường	122.078
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	101.460
III	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm nước mặt lục địa**	
1	**Nhiệt độ nước**	**88.675**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.231
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	20.444
2	**pH**	**88.675**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.231
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	20.444
3	**Oxy hòa tan (DO)**	**160.213**
	Quan trắc ngoài hiện trường	115.193
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	45.020
4	**Tổng chất rắn hòa tan (TDS)**	**145.005**
	Quan trắc ngoài hiện trường	125.665
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	19.340
5	**Độ dẫn điện (EC)**	**145.005**
	Quan trắc ngoài hiện trường	125.665
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	19.340
6	**Chất rắn lơ lửng (SS)**	**208.635**
	Quan trắc ngoài hiện trường	51.636
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	156.999
7	**Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD_5)**	**274.605**
	Quan trắc ngoài hiện trường	51.636
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	222.969
8	**Nhu cầu oxy hóa học (COD)**	**300.805**
	Quan trắc ngoài hiện trường	51.636
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	249.169
9	**Nitơ amôn (NH_4^+)**	**269.324**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	203.081
10	**Nitrit (NO_2^-)**	**368.538**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	302.295
11	**Nitrat (NO_3^-)**	**324.629**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	258.386
12	**Tổng P**	**468.270**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	402.027
13	**Tổng N**	**533.522**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	467.279
14	**Kim loại nặng Pb**	**846.247**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	780.004
15	**Kim loại nặng Cd**	**846.247**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	780.004
16	**Kim loại nặng Hg**	**1.112.265**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.046.022
17	**Kim loại nặng As**	**1.112.265**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.046.022
18	**Kim loại nặng Fe**	**681.106**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	614.863
19	**Kim loại nặng Cu**	**681.106**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	614.863
20	**Kim loại nặng Zn**	**681.106**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	614.863
21	**Kim loại nặng Mn**	**681.106**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	614.863
22	**Kim loại nặng Cr**	**681.106**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	614.863
23	**Sunphat (SO_4^{2-})**	**337.436**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	271.193
24	**Photphat (PO_4^{3-})**	**338.810**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	272.567

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
25	**Clorua (Cl^-)**	**362.557**
	Quan trắc ngoài hiện trường	66.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	296.314
26	**Dầu mỡ**	**1.036.768**
	Quan trắc ngoài hiện trường	51.636
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	985.132
27	**Coliform**	**1.134.938**
	Quan trắc ngoài hiện trường	51.636
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.083.302
IV	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm nước dưới đất**	
1	**Nhiệt độ nước**	**68.260**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.260
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**pH**	**68.503**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.503
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Oxy hòa tan (DO)**	**261.660**
	Quan trắc ngoài hiện trường	261.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
4	**Độ đục**	**190.387**
	Quan trắc ngoài hiện trường	190.387
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
5	**Độ dẫn điện (EC)**	**190.387**
	Quan trắc ngoài hiện trường	190.387
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
6	**Chất rắn lơ lửng (SS)**	**231.739**
	Quan trắc ngoài hiện trường	52.024
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	179.715
7	**Độ cứng theo $CaCO_3$**	**266.878**
	Quan trắc ngoài hiện trường	52.024
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	214.854
8	**Nitơ amôn (NH_4^+)**	**263.011**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	194.782
9	**Nitrit (NO_2^-)**	**370.354**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	302.125
10	**Nitrat (NO_3^-)**	**325.516**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	257.287
11	**Sulphat (SO_4^{2-}) (APHA 4500-SO_4^{2-}-E)**	**300.404**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	232.175
12	**Sulphat (SO_4^{2-}) (TCVN 6200-1996)**	**300.411**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	232.182
13	**Photphat (PO_4^{3-})**	**352.087**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	283.858
14	**Oxyt Silic (SiO_3)**	**332.345**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	264.116
15	**Tổng N**	**484.605**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	416.376
16	**Tổng P**	**507.772**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	439.543
17	**Clorua (Cl^-)**	**370.418**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	302.189
18	**Kim loại nặng Pb**	**918.683**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	850.454
19	**Kim loại nặng Cd**	**918.683**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	850.454

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
20	**Kim loại nặng Hg**	**1.286.248**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.218.019
21	**Kim loại nặng As**	**1.286.439**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.218.210
22	**Kim loại Fe**	**796.146**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	727.917
23	**Kim loại nặng Cu**	**796.146**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	727.917
24	**Kim loại nặng Zn**	**796.146**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	727.917
25	**Kim loại nặng Cr**	**796.146**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	727.917
26	**Kim loại nặng Mn**	**796.146**
	Quan trắc ngoài hiện trường	68.229
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	727.917
27	**Coliform**	**1.140.309**
	Quan trắc ngoài hiện trường	52.808
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	1.087.501
V	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm nước biển**	
A	**Nước biển ven bờ**	
1	**Nhiệt độ, độ ẩm không khí**	**53.077**
	Quan trắc ngoài hiện trường	53.077
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Tốc độ gió**	**53.150**
	Quan trắc ngoài hiện trường	53.150
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Sóng**	**187.575**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	187.575
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
4	**Tốc độ dòng chảy tầng mặt**	**160.338**
	Quan trắc ngoài hiện trường	160.338
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
5	**Nhiệt độ nước biển**	**98.840**
	Quan trắc ngoài hiện trường	98.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
6	**Độ muối**	**202.547**
	Quan trắc ngoài hiện trường	202.547
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
7	**Độ đục**	**264.061**
	Quan trắc ngoài hiện trường	264.061
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
8	**Độ trong suốt**	**260.869**
	Quan trắc ngoài hiện trường	260.869
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
9	**Độ màu**	**238.987**
	Quan trắc ngoài hiện trường	238.987
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
10	**pH**	**156.813**
	Quan trắc ngoài hiện trường	156.813
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
11	**DO**	**180.748**
	Quan trắc ngoài hiện trường	180.748
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
12	**EC**	**167.427**
	Quan trắc ngoài hiện trường	167.427
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
13	**NH_4^+**	**407.300**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	275.315
14	**NO_2^-**	**469.657**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	337.672
15	**NO_3^-**	**496.457**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	364.472
16	**SO_4^{2-}**	**321.721**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	189.736
17	**PO_4^{3-}**	**359.909**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	227.924
18	**SiO_3^{2-}**	**352.938**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	220.953
19	**Tổng N**	**426.569**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	294.584
20	**Tổng P**	**439.326**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	307.341
21	**COD**	**435.121**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	303.136
22	**BOD_5**	**374.008**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	242.023
23	**SS**	**319.676**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	187.691
24	**Coliform, Fecal Coliform**	**802.052**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	670.067
25	**Chlorophyll a, b, c**	**1.093.792**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	961.807

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
26	**Pb, Cd**	**581.145**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	449.160
27	**Hg, As**	**781.483**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	649.498
28	**Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr(VI), Fe**	**598.165**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	466.180
29	**Dầu mỡ trong tầng nước mặt**	**980.334**
	Quan trắc ngoài hiện trường	131.985
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	848.349
30	**Trầm tích biển**	
30a	**$N\text{-}NO_2$**	**549.311**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	286.651
30b	**$N\text{-}NO_3$**	**550.573**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	287.913
30c	**$N\text{-}NH_3$**	**520.094**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	257.434
30d	**$P\text{-}PO_4$**	**483.811**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	221.151
30e	**Pb, Cd**	**780.423**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	517.763
30f	**Hg, As**	**1.064.250**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	801.590
30g	**Cu, Zn**	**802.496**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	539.836

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
30h	**Độ ẩm**	**793.567**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	530.907
30i	**Tỷ trọng**	**338.611**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	75.951
30j	**Chất hữu cơ**	**737.768**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	475.108
30k	**Tổng N**	**558.883**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	296.223
30l	**Tổng P**	**565.653**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	302.993
30m	**Dầu mỡ**	**1.096.961**
	Quan trắc ngoài hiện trường	262.660
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	834.301
31	**Sinh vật biển**	
31a	**Thực vật phù du, Tảo độc**	**460.758**
	Quan trắc ngoài hiện trường	215.713
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	245.045
31b	**Động vật phù du, Động vật đáy**	**509.391**
	Quan trắc ngoài hiện trường	215.713
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	293.678
31c	**Pb, Cd**	**738.588**
	Quan trắc ngoài hiện trường	215.713
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	522.875
31d	**Hg, As**	**1.020.787**
	Quan trắc ngoài hiện trường	215.713
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	805.074
31e	**Cu, Zn, Mg**	**756.997**
	Quan trắc ngoài hiện trường	215.713
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	541.284

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
B	**Nước biển xa bờ**	
1	**Nhiệt độ, độ ẩm không khí**	**75.243**
	Quan trắc ngoài hiện trường	75.243
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Tốc độ gió**	**76.299**
	Quan trắc ngoài hiện trường	76.299
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Sóng**	**276.253**
	Quan trắc ngoài hiện trường	276.253
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
4	**Tốc độ dòng chảy tầng mặt**	**637.426**
	Quan trắc ngoài hiện trường	637.426
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
5	**Nhiệt độ nước biển**	**151.613**
	Quan trắc ngoài hiện trường	151.613
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
6	**Độ muối**	**513.623**
	Quan trắc ngoài hiện trường	513.623
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
7	**Độ đục**	**459.288**
	Quan trắc ngoài hiện trường	459.288
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
8	**Độ trong suốt**	**319.153**
	Quan trắc ngoài hiện trường	319.153
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
9	**Độ màu**	**384.497**
	Quan trắc ngoài hiện trường	384.497
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
10	**pH**	**218.221**
	Quan trắc ngoài hiện trường	218.221
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
11	**DO**	**642.364**
	Quan trắc ngoài hiện trường	642.364
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
12	**EC**	**343.171**
	Quan trắc ngoài hiện trường	343.171
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
13	**NH_4^+**	**458.029**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	275.315
14	**NO_2^-**	**520.386**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	337.672
15	**NO_3^-**	**547.186**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	364.472
16	**SO_4^{2-}**	**372.450**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	189.736
17	**PO_4^{3-}**	**410.638**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	227.924
18	**SiO_3^{2-}**	**403.667**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	220.953
19	**Tổng N**	**477.298**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	294.584
20	**Tổng P**	**490.055**
	Quan trắc ngoài hiện trường	182.714
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	307.341
21	**COD**	**497.644**
	Quan trắc ngoài hiện trường	194.508
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	303.136
22	**BOD_5**	**436.531**
	Quan trắc ngoài hiện trường	194.508
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	242.023
23	**SS**	**395.774**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	187.691
24	**Coliform, Fecal Coliform**	**878.150**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	670.067
25	**Chlorophyll a, b, c**	**1.169.890**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	961.807
26	**Pb, Cd**	**657.243**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	449.160
27	**Hg, As**	**857.581**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	649.498
28	**Cu, Zn, Mn, Mg, Ni, Cr(VI), Fe**	**674.263**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	466.180
29	**Dầu mỡ trong tầng nước mặt**	**1.056.432**
	Quan trắc ngoài hiện trường	208.083
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	848.349
30	**Trầm tích biển**	
30a	**$N\text{-}NO_2$**	**658.491**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	286.651
30b	**$N\text{-}NO_3$**	**659.753**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	287.913
30c	**$N\text{-}NH_3$**	**629.274**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	257.434
30d	**$P\text{-}PO_4$**	**592.991**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	221.151
30e	**Pb, Cd**	**889.603**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	517.763
30f	**Hg, As**	**1.021.338**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	649.498
30g	**Cu, Zn**	**838.020**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	466.180
30h	**Độ ẩm**	**902.747**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	530.907
30i	**Tỷ trọng**	**449.791**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	77.951
30j	**Chất hữu cơ**	**846.948**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	475.108
30k	**Tổng N**	**668.063**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	296.223
30l	**Tổng P**	**674.833**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	302.993
30m	**Dầu mỡ**	**1.206.141**
	Quan trắc ngoài hiện trường	371.840
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	834.301
31	**Sinh vật biển**	
31a	**Thực vật phù du, Tảo độc**	**549.170**
	Quan trắc ngoài hiện trường	304.125
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	245.045
31b	**Động vật phù du, Động vật đáy**	**597.803**
	Quan trắc ngoài hiện trường	304.125
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	293.678
31c	**Pb, Cd**	**827.000**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	304.125
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	522.875
31d	**Hg, As**	**1.109.199**
	Quan trắc ngoài hiện trường	304.125
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	805.074
31e	**Cu, Zn, Mg**	**845.409**
	Quan trắc ngoài hiện trường	304.125
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	541.284
VI	**Đơn giá quan trắc ngoài hiện trường và phân tích trong phòng thí nghiệm khí thải công nghiệp**	
A	**Các thông số khí tượng**	
1	**Nhiệt độ, độ ẩm**	**54.343**
	Quan trắc ngoài hiện trường	54.343
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Vận tốc gió, hướng gió**	**53.880**
	Quan trắc ngoài hiện trường	53.880
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Áp suất khí quyển**	**56.703**
	Quan trắc ngoài hiện trường	56.703
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
B	**Các thông số khí thải**	
1	**Nhiệt độ khí thải**	**212.546**
	Quan trắc ngoài hiện trường	212.546
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Tốc độ của khí thải**	**221.835**
	Quan trắc ngoài hiện trường	221.835
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
3	**Khí oxy (O_2)**	**809.050**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	436.905
4	**Khí Lưu huỳnh dioxit (SO_2)**	**831.315**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	459.170
5	**Khí CO**	**1.121.723**

TT	Thông số	Đơn giá (đồng)
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	749.578
6	**Khí Cacbon dioxit**	**1.190.748**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	818.603
7	**Khí NO**	**782.546**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	410.401
8	**Khí Nitơ dioxit (NO_2)**	**786.405**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	414.260
9	**Khí NOx**	**785.380**
	Quan trắc ngoài hiện trường	372.145
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	413.235
10	**Bụi tổng số**	**1.324.089**
	Quan trắc ngoài hiện trường	690.823
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	633.266
C	**Các đặc tính nguồn thải**	
1	**Chiều cao nguồn thải, Đường kính trong miệng ống khói**	**76.093**
	Quan trắc ngoài hiện trường	76.093
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	
2	**Lưu lượng khí thải**	**199.069**
	Quan trắc ngoài hiện trường	199.069
	Phân tích trong phòng thí nghiệm	